Name: ……..
Class: S7
Tel: 034 200 9294
Ngày GV giao bài: Thứ …… ngày ……/…….
Ngày HS nộp bài: Thứ …… ngày ……/…….

Grammar: ……
Reading: ……...
Writing: ……
Mini Test: …….

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 3 – WHAT WE WEAR, WHAT WE WASTE – GRAMMAR 1 & WRITING

Lưu ý: *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

A. GRAMMAR

I. Multi-word verbs (Động từ kép/động từ có nhiều từ): Động từ kép bao gồm một động từ và một hoặc hai tiểu từ (mạo từ, phó từ, giới từ).

1. Phrasal verbs:

Bao gồm **một động từ** và **một hoặc hai tiểu từ**. Tiểu từ này thường thay đổi nghĩa của động từ.

Ex: *I **called** Jen to see how she was. (**call** = to telephone)*
*They've **called off** the meeting. (**call off** = to cancel)*

Phrasal verbs thường được tách ra bởi danh từ và đại từ. Với danh từ, ta có thể chọn việc không tách từ. Tuy nhiên, khi dùng đại từ nhân xưng, bắt buộc phải tách các từ trong ***phrasal verbs***.

Ex: *Với danh từ: They've **called** the meeting **off**. = They've **called off** the meeting.*
*Với đại từ: The meeting? They've **called** it **off**. (not **called off** it)*

2. Prepositional verbs:

Bao gồm một động từ và một hoặc hai tiểu từ. Tiểu từ này không thay đổi nghĩa của động từ.

- *to **worry***
- *to **worry about** (someone or something)*

Không như ***phrasal verbs, prepositional verbs*** không thể tách rời mà phải đứng cùng nhau.

- *Với danh từ: Who **looks after** the baby when you are at work?*
- *Với đại từ: Who **looks after** her when you are at work?*

Tuy nhiên, trong một vài trường hợp ngoại lệ, ta có thể đặt một chủ thể giữa động từ và tiểu từ của một số ***prepositional verbs***.

- ***remind + object + of**: You **remind me of** my cousin.*
- ***provide + object + with**: They **provided us with** food and shelter.*
- ***thank + object + for**: I would like to **thank you for** coming today.*

***Một số phrasal verbs phổ biến:**

put on: bật	**put off**: hoãn	**put up**: giơ lên	**do off**: cởi, bỏ ra	**do up**: buộc chặt
do over: làm lại	**slip on**: xỏ vào	**slip out**: thoát ra	**put up**: để lên	**put away**: bỏ xuống
put on: mặc vào	**hang down**: giũ ra	**hang up**: treo lên	**look after**: chăm sóc	**look up**: tìm

LIVEWORKSHEETS

agree with: đồng ý	**care for**: chăm sóc	**shop for**: sắm sửa	**take off**: cởi bỏ	**get off**: ra khỏi
get away: đi khỏi	**insist on**: khăng khăng	**consist of**: bao gồm	**deal with**: đối mặt với	**depend on**: dựa vào
run into: bắt gặp	**work out:** giải quyết	**try on:** thử (quần, áo)	**look down on:** khinh thường, coi thường	
dress up: ăn diện, thường là cho dịp quan trọng		**go out with:** có mối quan hệ với ai		

II. Động từ khuyết thiếu và động từ bán khuyết thiếu

CẤU TRÚC CHUNG CỦA MODAL VERB

Khẳng định: **S + Modal Verb + V-inf + O.**

Phủ định: **S + Modal Verb + (not/n't) + V-inf + O.**

Nghi vấn**: Modal Verb + S + V-inf + O?**

*** Notes:** S: chủ ngữ; V-inf: động từ nguyên thể; O: tân ngữ

Types	Modal verbs	Examples
Strong obligation (bắt buộc mạnh)	must, will, have (got) to	**Will** you turn down the volume, please?
Weak obligation (bắt buộc yếu)	should, ought to, might	**Might** I help you?
Necessity (sự cần thiết)	don't have to, needn't, need to	You **don't have to** wake up early today.
Possibility (sự có thể)	can, could, may, might	It **could** get very hot in Hanoi.
Prohibition (sự cấm đoán)	mustn't, can't	You **can't** go to the cinema with John.
Suggestion (sự gợi ý)	should, shall	**Shall** we hang out tonight?

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**depressed** (adj)	buồn rầu, chán nản	4	**admission** (n)	sự cho vào
2	**unexpected** (adj)	không ngờ đến	5	**reservation** (n)	sự đặt trước
3	**deposit** (n)	tiền đặt trước	6	**get around** (phr.v)	đi xung quanh

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ*

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

C. HOMEWORK

I. Circle the correct answer.

0. He decided to take _____ his jacket because it was getting too warm.

(A.) *off* *B. on* *C. at*

1. Mary: I want to dance a little. Could you _____?
   John: Of course.
   A. put some music on B. put some music off C. put some music up
2. Mary: _____ your coat or you will get a cold.
   John: Don't worry about me. I am as strong as a horse.
   A. Take off B. Put on C. Put over
3. After breakfast, they _____ their shoes and headed out in a hurry manner.
   A. slipped on B. slipped out C. slipped at

LIVEWORKSHEETS

4. James, _____ your toys and go to bed now. It's 11 p.m.!

A. put up B. put away C. put on

5. You should fold your clothes or _____ to maintain them.

A. hang them down B. hang them in C. hang them up

II. Complete the sentences with CAN / CAN'T / COULD / COULDN'T and the following words.

eat	~~come~~	hear	run	sleep	wait

0. I'm afraid I ***___can't come___*** *to your party next week.*

1. When Dan was 16, he _____ 100 meters in 11 seconds, but now he struggles to keep up with his younger friends.
2. "Are you in a hurry?" – "No, I have got plenty of time. I _____ here for as long as you need me to."
3. After the surgery, I felt so sick that I _____ anything for nearly two days.
4. Can you speak a little louder? I _____ you very well over the noise of the crowd.
5. "You look exhausted." – "Yes, I _____ at all last night because of the storm."

III. Choose the correct forms (DON'T HAVE TO, MUSTN'T) to complete the sentences below.

0. You ***___don't have to___*** apologise; it is not necessary.

1. You _____ smoke in here; this is a family-friendly restaurant, and smoking is strictly prohibited.
2. Visitors that come to the zoo _____ feed the animals, as it could be dangerous for both them and the animals.
3. You _____ put salt in her food; the doctor specifically warned against it due to her health condition.
4. I _____ wear a tie at the office, but I choose to do so because it boosts my professional image.
5. I _____ be late for the presentation; it's crucial to make a good impression on the clients.

IV. Rearrange these words into meaningful sentences.

0. umbrella / an / It / with / go out. / rain / you / Take / might / you / later. / when

→ _____ ***Take an umbrella with you when you go out. It might rain later.***_____

1. Bill / get / He / at / four. / has to / starts work / up / at 5 a.m.

→ _____

2. not working / so / tomorrow, / I'm / have to / get / don't / early. / I / up

→ _____

3. now / or / You / to bed / you / should go / late / tomorrow. / will be

→ _____

4. You / our plan. / mustn't / about / anyone / tell

→ _____

5. must / the / We / not / children. / wake

→ _____

LIVEWORKSHEETS

D. Writing Topic:

What we wear expresses who we are. Do you agree or disagree with this opinion?



LIVEWORKSHEETS

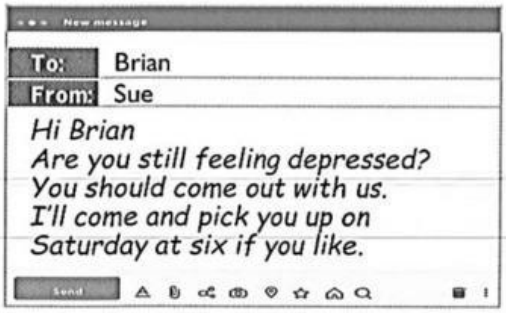
Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

PART 1 Questions 1-5

For each question, choose the correct answer.

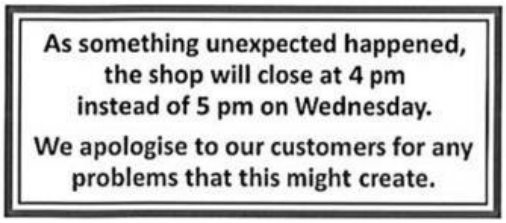
1



Sue wants to

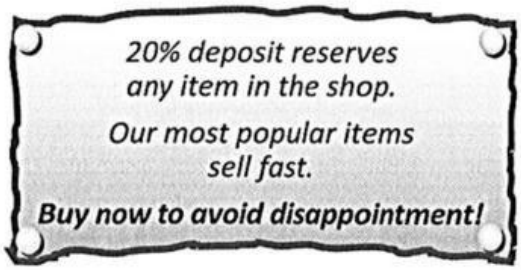
A. see if Brian is feeling better after being sick for some time.
B. invite Brian to hang out with her and her friends at the weekend.
C. tell Brian she is feeling a bit depressed and may not go out after all.

2



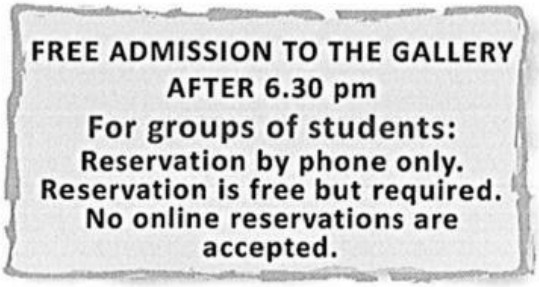
A. The shop usually closes early once a week.
B. They did not plan to close the shop early on Wednesday.
C. The shop will be closed all afternoon on Wednesday.

3



A. Pay part of the price and we will keep any item for you.
B. 20% reduction off any item in the shop if you pay now.
C. No items can be bought without paying a deposit first.

4



A. Students can't enter the gallery for free.
B. There is no entrance fee to the gallery after 6.30 pm.
C. You are not allowed to enter the gallery unless you pay for a reservation.

5



A. Tina wants John to help with the cooking while they are away on holiday.
B. Tina speaks German well, so she should not have any trouble communicating while in Berlin.
C. Tina needs John's language skills to get around in a foreign country.

LIVEWORKSHEETS